



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 505**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/06/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2022: 100.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Làng Tăng, Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Huyện Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 0269.3875243
- Fax: (84) 0269.3897323
- Email: songda505@vnn.vn
- Website: www.songda505.com.vn

Công ty có 3 Công ty con và 1 Công ty liên kết gồm:

- Các Công ty con: Công ty CP Điện Bắc Nà
Công ty CP Ehula
Công ty CP Xây dựng S55
- Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 104 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 15 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Đặng Quang Đạt	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Đặng Văn Tuyển	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020

Ban Kiểm soát

• Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Bà Đinh Thị Trang Nhung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Nguyễn Đức Mỹ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2020

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Nguyễn Đình Phương	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Lê Văn Khánh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/10/2020
• Bà Nguyễn Thùy Dương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/10/2021

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 26 tháng 08 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 861/2022/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ được lập ngày 26/08/2022 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2022 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2022 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 và Báo cáo tài chính năm 2021 đã được soát xét và kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 352/2021/BCSX-BDO ngày 27/08/2021, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và tại Báo cáo kiểm toán số BCKT/BDO/2022/114 ngày 22/03/2022, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy Chứng Nhận kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		199.152.520.441	248.578.948.585
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.929.998.235	6.061.205.830
1. Tiền	111	5	8.929.998.235	6.061.205.830
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		78.542.336.000	85.645.158.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(150.960.552)	(148.138.152)
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	78.500.000.000	85.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.707.990.509	93.111.794.366
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	131.403.990.008	187.139.190.599
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.260.669.193	547.484.487
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	6.519.450.661	3.075.620.747
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(96.476.119.353)	(97.650.501.467)
IV. Hàng tồn kho	140	10	40.927.265.375	62.337.655.638
1. Hàng tồn kho	141		40.927.265.375	62.337.655.638
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.930.322	1.423.134.351
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	44.893.030	79.965.477
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.343.131.582
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	37.292	37.292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		453.230.256.791	452.253.203.217
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000	15.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	15.000.000	15.000.000
II. Tài sản cố định	220		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6c	446.311.360.000	445.211.360.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		383.929.360.000	383.929.360.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		41.082.000.000	41.082.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.300.000.000	20.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.903.896.791	7.026.843.217
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	6.903.896.791	7.026.843.217
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		652.382.777.232	700.832.151.802

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		82.310.804.625	149.618.151.917
I. Nợ ngắn hạn	310		81.942.892.275	149.618.151.917
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	11.149.286.077	47.487.846.961
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	27.334.339.649	22.395.425.655
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	4.992.386.608	1.435.896.284
4. Phải trả người lao động	314		1.761.888.736	6.133.834.758
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.386.557.451	20.522.844.749
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		113.553.194	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.a	2.334.956.147	2.686.801.597
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	28.576.350.000	46.501.927.500
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.280.589.125	1.280.589.125
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.012.985.288	1.172.985.288
II. Nợ dài hạn	330		367.912.350	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	16.b	367.912.350	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		570.071.972.607	551.213.999.885
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	570.071.972.607	551.213.999.885
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	330.730.669.480	298.954.114.523
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	76.337.835.862	89.256.418.097
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	18	47.479.863.140	39.251.704.752
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	18	28.857.972.722	50.004.713.345
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		652.382.777.232	700.832.151.802



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 26 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Đinh Thị Trang Nhung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	79.921.139.451	258.054.514.409
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	22.165.558	1.379.487.290
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		79.898.973.893	256.675.027.119
4. Giá vốn hàng bán	11	21	58.281.869.353	212.621.333.082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>21.617.104.540</u>	<u>44.053.694.037</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	16.594.204.012	8.084.665.922
7. Chi phí tài chính	22	23	1.161.977.243	1.983.481.075
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.104.010.383</i>	<i>1.935.422.407</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	2.694.305.897	7.573.111.430
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>34.355.025.412</u>	<u>42.581.767.454</u>
11. Thu nhập khác	31		-	7.831.020.090
12. Chi phí khác	32	25	621.382.632	152.959.650
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(621.382.632)</u>	<u>7.678.060.440</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>33.733.642.780</u>	<u>50.259.827.894</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	4.875.670.058	9.382.930.950
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>28.857.972.722</u>	<u>40.876.896.944</u>



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 26 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Đinh Thị Trang Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.733.642.780	50.259.827.894
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02		-	839.404.354
- Các khoản dự phòng	03		(1.171.559.714)	2.855.243.205
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(42.521)	31.594.668
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(16.594.161.491)	(15.898.713.192)
- Chi phí lãi vay	06	23	1.104.010.383	1.935.422.407
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		17.071.889.437	40.022.779.336
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.265.835.362	727.357.546
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.410.390.263	16.644.407.031
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(51.899.504.536)	(50.753.581.997)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		158.018.873	707.479.167
- Tiền lãi vay đã trả	14	15, 16, 23	(1.130.321.202)	(1.312.013.834)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(2.171.624.495)	(17.315.150.730)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(160.000.000)	(611.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.544.683.702	(11.889.723.481)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(5.404.545.455)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	7.282.868.945
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.200.000.000)	(31.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		8.300.000.000	59.316.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	6.c	(1.100.000.000)	(19.600.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,22	14.249.643.682	8.067.693.110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		20.249.643.682	18.662.016.600

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		6 tháng đầu	6 tháng đầu
	số	minh	năm 2022	năm 2021
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17	124.231.186.950	68.696.649.702
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(142.156.764.450)	(71.042.249.508)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.925.577.500)	(12.345.599.806)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.868.749.884	(5.573.306.687)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	6.061.205.830	5.763.116.650
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		42.521	(31.594.668)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	8.929.998.235	158.215.295



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 26 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Đinh Thị Trang Nhung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/06/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có 3 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

- Các Công ty con:
 - Công ty CP Điện Bắc Nà
 - Công ty CP Ehula
 - Công ty CP Xây dựng S55
- Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có các công ty con; Theo đó, cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2022 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tồn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu và thực tế đích danh đối với thành phẩm xây lắp. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp (giai đoạn từ ngày 01/2/2022 đến 31/12/2022 Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP của Chính phủ); các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	4.245.087	1.217.249
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.925.753.148	6.059.988.581
Cộng	8.929.998.235	6.061.205.830

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán SDC	193.296.552	42.336.000	150.960.552	193.296.552	45.158.400	148.138.152
Cộng	193.296.552	42.336.000	150.960.552	193.296.552	45.158.400	148.138.152

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, chứng khoán SDC hiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại phiên giao dịch cuối cùng của kỳ kế toán.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	78.500.000.000	78.500.000.000	85.600.000.000	85.600.000.000
Cộng	78.500.000.000	78.500.000.000	85.600.000.000	85.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	30/06/2022		01/01/2022	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				383.929.360.000	-	383.929.360.000	-
- Công ty CP Điện Bắc Nà (*)	Đang hoạt động	51,18%	7.932.936	79.329.360.000	-	79.329.360.000	-
- Công ty CP Ehula (*)	Đang hoạt động	75,0%	28.500.000	285.000.000.000	-	285.000.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng S55 (*)	Đang hoạt động	98,0%	1.960.000	19.600.000.000	-	19.600.000.000	-
Đầu tư vào Cty l.doanh, l.kết				41.082.000.000	-	41.082.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Ông (*)	Đang hoạt động	33,76%	2.498.000	41.082.000.000	-	41.082.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				21.300.000.000	-	20.200.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Anzen (*)	Đang hoạt động	19,0%	2.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP EDABA (*)	Tạm ngưng hoạt động		-	200.000.000	-	200.000.000	-
- Công ty CP Năng lượng Đa Têh	Đang hoạt động	5,5%	110.000	1.100.000.000	-	-	-
Cộng				446.311.360.000	-	445.211.360.000	-

(*) Báo cáo tài chính gần nhất của các công ty này đều có lãi, vốn đầu tư được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty CP Năng lượng Phúc Thái	9.580.335.633	7.739.242.353
Công ty CP ĐT & XD Điện Long Hội	9.140.575.133	9.140.575.133
Các đối tượng khác	48.485.308.840	106.061.602.711
Cộng	131.403.990.008	187.139.190.599

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức	1.300.000.000	-	-	-
Lãi dự thu	3.481.709.040	-	2.437.191.231	-
Tạm ứng	1.178.988.459	-	-	-
Phải thu người lao động	8.425.339	-	88.922.850	-
Ký cược, ký quỹ	105.000.000	-	105.000.000	-
Phải thu khác	445.327.823	-	444.506.666	-
Cộng	6.519.450.661	-	3.075.620.747	-

b. Dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	15.000.000	-
Cộng	15.000.000	-	15.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	96.476.119.353	97.650.501.467
- Từ 3 năm trở lên	90.821.925.932	91.996.308.046
- Từ 1 năm đến 2 năm	3.332.420.715	3.332.420.715
- Từ 6 tháng đến 1 năm	2.321.772.706	2.321.772.706
Cộng	96.476.119.353	97.650.501.467

10. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	40.927.265.375	-	62.337.655.638	-
Cộng	40.927.265.375	-	62.337.655.638	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2022.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2022.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	32.593.030	55.290.477
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.300.000	24.675.000
Cộng	44.893.030	79.965.477

b. Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	6.903.896.791	7.026.843.217
Cộng	6.903.896.791	7.026.843.217

(*)Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP Xây dựng S55	-	35.799.547.115
Công ty CP XD TM & PT Hàm Mô Võ Nghệ	4.844.004.204	2.968.938.940
Công ty TNHH MTV Đóng & Sửa tàu Hải Minh	1.390.558.210	1.390.558.210
Công ty TNHH XD - Cầu đường Vân Long	3.397.188.970	-
Các đối tượng khác	1.517.534.693	7.328.802.696
Cộng	11.149.286.077	47.487.846.961

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV XL Điện Hưng Phúc	2.286.373.162	2.286.373.162
Công ty CP Ani Power	-	20.000.000.000
Tổng Công ty Licogi - CTCP	109.052.493	109.052.493
Công ty CP Ehula	24.938.913.994	-
Cộng	27.334.339.649	22.395.425.655

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.250.329.719	427.310.535	-	823.019.184
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.369.612.695	4.875.670.058	2.171.624.495	-	4.073.658.258
Thuế thu nhập cá nhân	-	66.283.589	589.364.556	559.938.979	-	95.709.166
Phí và lệ phí	37.292	-	418.063.746	418.063.746	37.292	-
Cộng	37.292	1.435.896.284	7.133.428.079	3.576.937.755	37.292	4.992.386.608

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí lãi vay	18.458.904	22.580.548
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	3.368.098.547	20.500.264.201
Cộng	3.386.557.451	20.522.844.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	39.840.355	42.375.005
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60.361.500	60.361.500
Phải trả khác	2.234.754.292	2.584.065.092
- Tiền đoàn phí công đoàn	163.299.940	549.259.652
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Lãi vay cá nhân phải trả	140.027.274	162.216.449
- Các khoản phải trả khác	945.856.308	887.018.221
Cộng	2.334.956.147	2.686.801.597

b. Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	367.912.350	-
Cộng	367.912.350	-

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	46.501.927.500	124.231.186.950	142.156.764.450	28.576.350.000
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Gia Lai	15.000.000.000	30.000.000.000	25.750.000.000	19.250.000.000
- Khoản thấu chi BIDV - Chi nhánh Hoàng Mai	1.500.577.500	43.976.186.950	45.476.764.450	-
- Công ty CP Đầu tư Anzen	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Ông	-	4.100.000.000	4.100.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng S55	11.400.000.000	-	11.400.000.000	-
- Cán bộ công nhân viên	16.501.350.000	46.155.000.000	53.330.000.000	9.326.350.000
Cộng	46.501.927.500	124.231.186.950	142.156.764.450	28.576.350.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2021	100.000.000.000	63.003.467.265	266.217.638.868	81.988.180.407
Tăng trong năm	-	-	32.736.475.655	50.004.713.345
Giảm trong năm	-	-	-	42.736.475.655
Số dư tại 31/12/2021	100.000.000.000	63.003.467.265	298.954.114.523	89.256.418.097
Số dư tại 01/01/2022	100.000.000.000	63.003.467.265	298.954.114.523	89.256.418.097
Tăng trong kỳ	-	-	31.776.554.957	28.857.972.722
Giảm trong kỳ	-	-	-	41.776.554.957
Số dư tại 30/06/2022	100.000.000.000	63.003.467.265	330.730.669.480	76.337.835.862

b. Cổ phiếu

	30/06/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	89.256.418.097	81.988.180.407
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	28.857.972.722	50.004.713.345
Phân phối lợi nhuận	41.776.554.957	42.736.475.655
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	41.776.554.957	42.736.475.655
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	31.776.554.957	32.736.475.655
+ Trả cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	76.337.835.862	89.256.418.097

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2021 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 24/NQ-S55-ĐH22 ngày 26/03/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 26/03/2022 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ mới (tương ứng 10.000.000.000 đồng). Công ty đã chi trả các khoản cổ tức này bằng tiền trong 6 tháng đầu năm 2022.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu xây lắp	70.567.450.817	234.792.988.790
Doanh thu khác	9.353.688.634	23.261.525.619
Cộng	79.921.139.451	258.054.514.409

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Giảm giá hàng bán	22.165.558	1.379.487.290
Cộng	22.165.558	1.379.487.290

21. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Giá vốn của hoạt động xây lắp	49.565.938.098	196.381.681.589
Giá vốn khác	8.715.931.255	16.239.651.493
Cộng	58.281.869.353	212.621.333.082

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.102.809.491	1.533.101.110
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.896.352.000	6.498.752.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	42.521	16.972.812
Lãi chậm trả	595.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	35.840.000
Cộng	16.594.204.012	8.084.665.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí lãi vay	1.104.010.383	1.935.422.407
Lỗi chênh lệch tỷ giá	55.144.460	31.594.668
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	2.822.400	16.464.000
Cộng	1.161.977.243	1.983.481.075

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	26.137.880	94.314.687
Chi phí nhân viên	2.544.239.550	3.315.795.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	900.947.979	753.652.018
Các khoản khác	397.362.602	534.730.058
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.174.382.114)	2.874.619.205
Cộng	2.694.305.897	7.573.111.430

25. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Các khoản bị phạt và truy thu	613.383.347	8.422.216
Các khoản khác	7.999.285	144.537.434
Cộng	621.382.632	152.959.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.733.642.780	50.259.827.894
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(13.365.351.492)	(3.345.173.145)
- Điều chỉnh tăng	705.382.622	3.153.578.855
+ Các khoản phạt, truy thu thuế	613.383.347	8.422.216
+ Thù lao của HĐQT không chuyên trách	84.000.000	126.000.000
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	7.999.275	3.019.156.639
- Điều chỉnh giảm	14.070.734.114	6.498.752.000
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	12.896.352.000	6.498.752.000
+ Hoàn nhập dự phòng đã loại trừ khi tính TNDN các năm trước	1.174.382.114	-
Tổng thu nhập chịu thuế	20.368.291.288	46.914.654.749
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.875.670.058	9.382.930.950
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	4.073.658.258	9.382.930.950
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	802.011.800	-

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.882.579	26.653.684.903
Chi phí nhân công	6.328.597.510	19.988.395.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	839.404.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.802.887.697	154.105.242.340
Chi phí khác bằng tiền	559.799.315	784.979.123
Cộng	40.740.167.101	202.371.706.092

28. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>30/06/2022</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	11.149.286.077	-	11.149.286.077
Chi phí phải trả	3.386.557.451	-	3.386.557.451
Vay và nợ thuê tài chính	28.576.350.000	-	28.576.350.000
Phải trả khác	2.131.815.852	367.912.350	2.499.728.202
Cộng	45.244.009.380	367.912.350	45.611.921.730
<u>01/01/2022</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	47.487.846.961	-	47.487.846.961
Chi phí phải trả	20.522.844.749	-	20.522.844.749
Vay và nợ thuê tài chính	46.501.927.500	-	46.501.927.500
Phải trả khác	2.095.166.940	-	2.095.166.940
Cộng	116.607.786.150	-	116.607.786.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.929.998.235		8.929.998.235
Đầu tư tài chính	78.542.336.000	21.300.000.000	99.842.336.000
Phải thu khách hàng	34.927.870.655	-	34.927.870.655
Phải thu khác	5.340.462.202		5.340.462.202
Cộng	127.740.667.092	21.300.000.000	149.040.667.092

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.061.205.830		6.061.205.830
Đầu tư tài chính	85.645.158.400	20.200.000.000	105.845.158.400
Phải thu khách hàng	89.488.689.132	-	89.488.689.132
Phải thu khác	3.075.620.747		3.075.620.747
Cộng	184.270.674.109	20.200.000.000	204.470.674.109

29. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Điện Bắc Nà	Công ty con
Công ty CP Ehula	Công ty con
Công ty CP Xây dựng S55	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Anzen	Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty CP Ani	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Ani Power	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc
Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan với GD Công ty

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	
Công ty CP Điện Bắc Nà	Doanh thu xây lắp	-	2.275.143.761	
	Nhượng bán vật tư, ccđc	-	42.575.691	
	Cho vay	-	1.900.000.000	
	Thu hồi tiền cho vay	-	1.900.000.000	
	Lãi cho vay	-	13.736.438	
Công ty CP Ehula	Doanh thu dịch vụ xây lắp, quản lý vận hành	45.147.786.330	223.832.590.975	
	Thuê xe ô tô	73.737.374	109.090.908	
Công ty CP Xây dựng S55	Bán CCDC, thanh lý TSCĐ đã qua sử dụng	-	11.965.045.887	
	Bên cung cấp dịch vụ xây lắp, thi công công trình	-	86.934.466.929	
	Doanh thu dịch vụ nổ mìn	1.604.285.850	-	
	Cho vay	22.700.000.000	-	
	Thu hồi tiền cho vay	22.700.000.000	-	
	Lãi cho vay	30.588.493	-	
	Trả tiền vay	11.400.000.000	-	
	Lãi vay	86.393.425	-	
	Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành	3.096.652.911	3.094.654.361
		Nhận cổ tức	7.494.000.000	-
Lãi cho vay		-	341.370	
Nhận tiền vay		4.100.000.000	-	
Trả tiền vay		4.100.000.000	-	
Lãi vay		44.038.356	-	
Công ty CP Đầu tư Anzen	Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành	3.172.044.739	1.280.521.148	
	Nhận cổ tức	5.400.000.000	-	
	Lãi cho vay	-	5.261.972	
	Bán vật tư	-	5.850.000	
	Trả tiền vay	2.100.000.000	-	
	Lãi vay	6.484.109	-	
Công ty CP Ani	Bán CCDC, thanh lý TSCĐ đã qua sử dụng	-	8.564.909.695	
	Cho vay	-	10.000.000.000	
	Lãi cho vay	-	17.068.493	
	Cung cấp dịch vụ xây lắp, thi công công trình	-	843.510.100	
	Thuê xe ô tô	276.936.025	45.454.545	
	Trả lại tiền ứng trước	20.000.000.000	-	
Công ty CP Ani Power Ông Đặng Quang Đạt	Nhận tiền vay	39.955.000.000	12.500.000.000	
	Trả tiền vay	48.055.000.000	-	
	Lãi vay	281.497.171	199.936.986	
	Lãi nhận tiền ủy thác đầu tư	-	855.410.959	
Ông Vũ Sơn Thủy	Nhận tiền vay	-	1.700.000.000	
	Trả tiền vay	1.700.000.000	-	
	Lãi vay	43.198.629	28.387.671	
	Lãi nhận tiền ủy thác đầu tư	-	182.983.561	
Bà Nguyễn Thị Hương	Nhận tiền vay	4.400.000.000	-	
	Lãi vay	35.091.507	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Số dư bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Khoản mục	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP Ehula	Phải thu khách hàng	-	32.956.476.769
	Người mua trả tiền trước	24.938.913.994	-
Công ty CP Xây dựng S55	Phải thu khách hàng	579.494.290	304.512.336
	Phải thu khác	30.588.493	-
	Phải trả người bán	-	35.799.547.115
	Vay và nợ thuê tài chính	-	11.400.000.000
	Chi phí phải trả	-	7.808.219
Công ty CP Đầu tư Anzen	Phải thu khách hàng	26.486.005	538.068.789
	Phải thu về cổ tức được chia	1.300.000.000	-
	Vay và nợ thuê tài chính	-	2.100.000.000
	Chi phí phải trả	-	3.101.096
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Phải thu khách hàng	123.813.557	47.953.276
Công ty CP Aní	Phải thu khách hàng	8.271.400.665	8.271.400.665
	Phải trả người bán	50.000.000	-
Công ty CP Aní Power	Người mua trả tiền trước	-	20.000.000.000
Ông Đặng Quang Đạt	Vay và nợ thuê tài chính	-	8.100.000.000
	Phải trả khác	-	84.044.108
	Vay và nợ thuê tài chính	-	1.700.000.000
Ông Vũ Sơn Thủy	Phải trả khác	-	71.236.987
	Vay và nợ thuê tài chính	4.400.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hương	Phải trả khác	35.091.507	-

d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Chức danh	Thu nhập, thù lao	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	60.000.000	21.000.000
		Lương, thưởng, phụ cấp	-	373.979.783
Ông Đặng Quang Đạt	Phó chủ tịch HĐQT	Thù lao	48.000.000	-
		Lương, thưởng, phụ cấp	181.157.000	16.800.000
Ông Đặng Văn Tuyền	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000	-
		Lương, thưởng, phụ cấp	-	15.000.000
Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000	-
		Lương, thưởng, phụ cấp	-	15.000.000
Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000	-
		Lương, thưởng, phụ cấp	113.732.000	2.500.000
Ông Lê Văn Khánh	Phó Giám đốc	Lương, thưởng, phụ cấp	120.618.000	-
		Thù lao	-	305.925.283
Bà Nguyễn Thùy Dương	Kế toán trưởng	Lương, thưởng, phụ cấp	147.479.000	-

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán khác



Giám đốc

Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 26 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Đinh Thị Trang Nhung

